

BỘ NỘI VỤ

Số 890 /QĐ-BNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

TRUNG TÂM THÔNG TIN

ĐẾN

Số:.....224.....

Ngày: 05/6/2009.

Chuyển:.....

**Ban hành Quy chế xây dựng, thẩm định và ban hành
văn bản quy phạm pháp luật**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

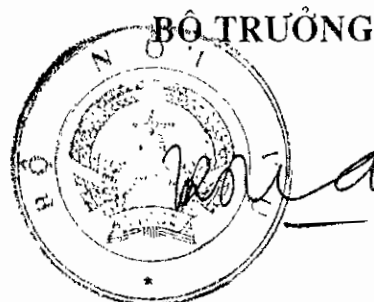
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 357/QĐ-BNV ngày 24 tháng 4 năm 2007 Ban hành Quy chế thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục trưởng Cục Văn thư Lưu trữ nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Tư pháp (để biết);
- Lưu VT, PC.



Trần Văn Tuấn

QUY CHẾ

Xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật
(Ban hành kèm theo Quyết định số 890 /QĐ-BNV
ngày 03 tháng 6 năm 2009)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) do Bộ Nội vụ thực hiện, không áp dụng với văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục Văn thư Lưu trữ nhà nước và các đơn vị thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là các đơn vị) các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ được giao chủ trì soạn thảo hoặc phối hợp soạn thảo thực hiện.

Điều 3. Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ thực hiện

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội.
2. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với các cơ quan Trung ương của Tổ chức chính trị - xã hội.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Thông tư của Bộ trưởng.
8. Thông tư liên tịch của Bộ trưởng với Bộ trưởng khác, với Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, với Viện trưởng Kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là thông tư liên tịch).

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của văn bản trong hệ thống pháp luật; phù hợp thẩm quyền, hình thức văn bản.
2. Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản.
3. Bảo đảm tính khả thi của văn bản.
4. Bảo đảm tính công khai, khách quan, khoa học.
5. Bảo đảm ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Ngôn ngữ văn bản

1. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản là tiếng Việt.
2. Diễn đạt ngôn ngữ phải ngắn gọn, chính xác, phổ thông, dễ hiểu, không sử dụng thuật ngữ đa nghĩa.

Điều 6. Kỹ thuật soạn thảo văn bản

1. Văn bản phải quy định trực tiếp nội dung cần điều chỉnh.
2. Không quy định chung chung hoặc quy định lại nội dung đã được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác.
3. Thể thức, kỹ thuật trình bày tuân thủ quy định pháp luật.
4. Văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm; văn bản có phạm vi hẹp bố cục theo điều, khoản, điểm; các phần chương, mục, điều phải có tiêu đề.
5. Không quy định chương riêng về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm nếu không có nội dung mới.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

ĐỀ NGHỊ VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT, PHÁP LỆNH

Điều 7. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh

1. Hàng năm, chậm nhất trước ngày 01 tháng 01 của năm trước năm dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đơn vị trình Bộ trưởng đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ gửi Vụ Pháp chế tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Căn cứ để đề nghị Bộ trưởng xây dựng văn bản:

a) Kết quả nghiên cứu, tổng kết lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

b) Yêu cầu quản lý nhà nước, giải quyết các vấn đề của xã hội theo thẩm quyền của Bộ và các vấn đề này cần thiết phải có văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh;

c) Bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

3. Nội dung yêu cầu đề nghị xây dựng chương trình xây dựng luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

4. Trách nhiệm của đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh.

a) Thuyết minh về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản, nội dung thuyết minh thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 37 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

b) Đăng tải thuyết minh về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản trên trang thông tin điện tử của Bộ và của đơn vị (nếu có) trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến;

c) Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh bằng hình thức hội thảo, công văn, thu thập ý kiến trên mạng thông tin điện tử và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh trên cơ sở các ý kiến góp ý;

đ) Giúp Bộ trưởng chuẩn bị, gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của Bộ đến Bộ Tài chính để lấy ý kiến theo quy định của pháp luật và gửi Vụ Công chức - Viên chức của Bộ để lấy ý kiến về nguồn nhân lực dự kiến thực hiện luật, pháp lệnh;

e) Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh theo Điều 4 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, gửi Vụ Pháp chế để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

5. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế.

a) Tổng hợp, lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ Quốc hội liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ để trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

b) Trường hợp cần thiết trình lãnh đạo Bộ chủ trì tổ chức cuộc họp với các đơn vị có sự tham gia của đại diện Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính để cho ý kiến về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh theo nội dung quy định tại Khoản 2, Khoản 3 điều này và quy định của pháp luật;

c) Giúp Bộ trưởng tổng hợp đề nghị và gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của Bộ đến Bộ Tư pháp để tổng hợp trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

1. Điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trong các trường hợp:

a) Đưa ra khỏi chương trình đối với những dự thảo chưa cần thiết ban hành hoặc không còn cần thiết phải ban hành do có sự thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội;

b) Bổ sung vào chương trình những dự án luật, pháp lệnh cấp thiết theo yêu cầu của việc quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ;

c) Sửa đổi theo các văn bản mới được ban hành để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật hoặc để thực hiện cam kết quốc tế;

d) Điều chỉnh thời điểm trình do chậm tiến độ soạn thảo dự án luật, pháp lệnh;

đ) Điều chỉnh thời điểm trình do chất lượng dự án luật, pháp lệnh chưa đảm bảo ;

e) Các nguyên nhân khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp có điều chỉnh thời điểm trình do chất lượng dự án luật, pháp lệnh chưa bảo đảm thì đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ, tờ trình của Bộ để trình Thủ tướng Chính phủ về nội dung đề nghị được điều chỉnh và gửi Vụ Pháp chế để tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

Trường hợp đề nghị đưa ra khỏi chương trình hoặc điều chỉnh thời điểm trình dự án luật, pháp lệnh thì nội dung tờ trình Thủ tướng Chính phủ phải nêu rõ lý do, phương hướng giải quyết và thời điểm thực hiện.

3. Đề nghị bổ sung chương trình xây dựng dự án luật, pháp lệnh được thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Mục 2

ĐỀ NGHỊ LẬP CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 9. Đề nghị xây dựng nghị định

1. Hàng năm chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 của năm trước (năm dự kiến trình Chính phủ) các đơn vị trình Bộ trưởng đề nghị xây dựng nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ gửi Vụ Pháp chế tổng hợp chuẩn bị chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Đề nghị xây dựng nghị định phải có một trong các căn cứ sau:

a) Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Quy định các biện pháp thực hiện các chính sách và các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định, quản lý, điều hành của Chính phủ;

c) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

d) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền của Bộ nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật, pháp lệnh.

3. Đề nghị xây dựng nghị định quy định tại các Điểm b, c, d của Khoản 2 điều này phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có kết quả nghiên cứu, tổng kết lý luận và thực tiễn;

b) Đáp ứng yêu cầu điều hành của Chính phủ, giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của Bộ theo thẩm quyền mà cần điều chỉnh bằng nghị định của Chính phủ;

c) Bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân;

d) Phải đánh giá tác động sơ bộ các chính sách cơ bản và nội dung chính của văn bản;

đ) Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước;

e) Phù hợp với nội dung cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên;

g) Xác định rõ các điều kiện bảo đảm thi hành nghị định;

h) Bảo đảm tính khả thi của việc ban hành.

4. Trách nhiệm của các đơn vị đề nghị xây dựng nghị định:

a) Gửi thuyết minh về đề nghị xây dựng nghị định và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản đến Trung tâm Thông tin của Bộ hoặc của đơn vị (nếu có) để đăng tải trên trang thông tin của Bộ trong thời hạn ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến;

b) Sau khi được Bộ trưởng đồng ý chủ trương, đơn vị được giao chủ trì tổ chức lấy ý kiến các đơn vị liên quan về đề nghị xây dựng nghị định có thể bằng hình thức hội thảo, công văn thu thập ý kiến trên mạng thông tin điện tử và hình thức khác theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của Bộ đến Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao để lấy ý kiến theo quy định của pháp luật và gửi Vụ Công chức - Viên chức của Bộ để lấy ý kiến về nguồn nhân lực dự kiến thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp gồm:

- Thuyết minh về đề nghị xây dựng nghị định quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh phải nêu rõ căn cứ, mục đích ban hành văn bản, chính sách cơ bản, nội dung chính của văn bản;

- Trường hợp đề nghị xây dựng nghị định theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 2 của điều này còn phải nêu rõ sự cần thiết ban hành, các vấn đề cần giải quyết và các căn cứ ưu tiên ban hành;

- Danh mục nghị định đề nghị đưa vào chương trình bao gồm tên văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo, thời gian dự kiến trình Chính phủ;

- Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản;

d) Trên cơ sở các ý kiến tham gia, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định, gửi hồ sơ đến Văn phòng Bộ để tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 7 của năm, đồng gửi Vụ Pháp chế danh mục đề nghị để tổng hợp chuẩn bị xây dựng chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm để trình lãnh đạo Bộ ký gửi Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ;

e) Định kỳ hàng quý, sáu tháng và cuối năm gửi Văn phòng Bộ để báo cáo Bộ trưởng tình hình, tiến độ và những khó khăn vướng mắc trong công tác xây dựng nghị định, thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu, chỉ đạo của lãnh đạo Bộ (đồng gửi Vụ Pháp chế để biết).

5. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế:

a) Tổng hợp đề nghị xây dựng nghị định của các đơn vị để xây dựng kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của Bộ trên cơ sở đề nghị xây dựng nghị định của các đơn vị;

b) Trường hợp cần thiết trình lãnh đạo Bộ tổ chức cuộc họp với các đơn vị thuộc Bộ có sự tham gia của đại diện Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan để cho ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;

c) Gửi đề nghị danh mục nghị định đã được Bộ trưởng phê duyệt đến Văn phòng Bộ để tổng hợp, xây dựng chương trình công tác hàng năm của Bộ.

6. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ:

a) Tổng hợp đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị trên cơ sở tổng hợp của Vụ Pháp chế chuẩn bị chương trình công tác năm của Bộ để trình Bộ trưởng xem xét, quyết định. Giúp Bộ trưởng gửi đến Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp trình Bộ trưởng báo cáo định kỳ hàng quý, báo cáo tổng kết, báo cáo đột xuất của Bộ do các đơn vị gửi theo Chương trình công tác của Bộ.

Điều 10. Đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng nghị định

1. Trình tự, thủ tục và các nội dung có liên quan để đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng nghị định thực hiện theo quy định tại các Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

2. Các đơn vị gửi đề nghị đến Vụ Pháp chế để báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định trình cấp có thẩm quyền đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng nghị định. Trình tự, thủ tục và các nội dung có liên quan đến việc đề nghị

bổ sung chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

Mục 3

ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LỆNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 11. Đề nghị xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Hàng năm chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 của năm trước các đơn vị đề nghị xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, quyết định của Thủ tướng Chính phủ dựa trên căn cứ sau:

a) Căn cứ quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu thực tiễn các quan hệ xã hội thuộc phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền của Bộ thì đơn vị có chức năng giúp Bộ trưởng quản lý về ngành, lĩnh vực báo cáo đề xuất Bộ trưởng đề xuất Chính phủ đề nghị xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu thực tiễn các quan hệ xã hội thuộc phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền của Bộ đề xuất Bộ trưởng xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đơn vị đề nghị có trách nhiệm thực hiện Khoản 4 Điều 7 Quy chế này (trừ trường hợp đăng tải tài liệu, dự thảo văn bản của Chủ tịch nước trên trang thông tin điện tử theo quyết định của Chủ tịch nước).

3. Văn phòng Bộ có trách nhiệm theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Quy chế này.

4. Vụ Pháp chế có trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Quy chế này.

Điều 12. Đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục và các nội dung có liên quan đến việc đề nghị bổ sung chương trình xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

3. Các đơn vị chủ trì đề nghị có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ, tờ trình của Bộ để trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước về nội dung đề nghị điều chỉnh

chương trình văn bản phải nêu rõ lý do, phương hướng giải quyết và thời điểm thực hiện.

4. Vụ Pháp chế có trách nhiệm tổng hợp đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ để trình Bộ trưởng xem xét trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 4

ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH CỦA BỘ TRƯỞNG

Điều 13. Đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng

1. Hàng năm (chậm nhất trước ngày 01 tháng 7) căn cứ quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về ngành, lĩnh vực có liên quan đến thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ hoặc liên Bộ các đơn vị theo chức năng đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng.

2. Trách nhiệm của đơn vị đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng:

a) Chuẩn bị thuyết minh đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch, xây dựng báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản;

b) Đăng tải thuyết minh về đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch trên trang thông tin điện tử của Bộ và của đơn vị (nếu có) trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến;

c) Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan về đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch bằng hình thức công văn, thu thập ý kiến trên mạng thông tin điện tử hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, hoàn thiện đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch trên cơ sở các ý kiến góp ý;

đ) Hoàn chỉnh đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch theo quy định của pháp luật, gửi Vụ Pháp chế để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế:

a) Tổng hợp đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch do các đơn vị gửi đến để chuẩn bị chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

b) Tham gia ý kiến về sự cần thiết đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch do các đơn vị gửi;

c) Gửi danh mục chương trình xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng cho Văn phòng Bộ để tổng hợp, chuẩn bị chương trình công tác năm của Bộ.

4. Văn phòng Bộ có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến về đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của các đơn vị;

b) Tổng hợp danh mục chương trình xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng do Vụ Pháp chế gửi.

5. Các đơn vị có trách nhiệm tham gia ý kiến về đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng.

Chương III

SOẠN THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

SOẠN THẢO LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI; PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 14. Thành lập Ban soạn thảo

1. Bộ trưởng phân công một đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản, trong thời hạn 30 ngày, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm dự thảo quyết định thành lập Ban soạn thảo và gửi Vụ Pháp chế tham gia ý kiến trước khi trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Thành phần Ban soạn thảo theo quy định tại Điều 31 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật gồm Bộ trưởng là Trưởng Ban soạn thảo; các thành viên khác gồm đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, đại diện lãnh đạo các cơ quan tổ chức hữu quan, các chuyên gia, nhà khoa học; lãnh đạo đơn vị chủ trì là thành viên làm nhiệm vụ thư ký Ban soạn thảo. Trường hợp cần thiết lãnh đạo Vụ Pháp chế được mời tham gia Ban soạn thảo theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ. Thành viên Ban soạn thảo là người am hiểu các vấn đề chuyên môn liên quan đến dự án, dự thảo và có điều kiện tham gia đầy đủ hoạt động của Ban soạn thảo. Ban soạn thảo tự giải thể khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 15. Nhiệm vụ của Ban soạn thảo

1. Ban soạn thảo có nhiệm vụ tổ chức việc soạn thảo và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

2. Trách nhiệm Ban soạn thảo:

a) Xem xét, thông qua đề cương dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Thảo luận về chính sách cơ bản và những vấn đề thuộc nội dung dự án, dự thảo;

c) Thảo luận về các dự thảo báo cáo, tờ trình văn bản, bản thuyết minh chi tiết về dự án, dự thảo; về nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Bảo đảm các quy định của dự thảo văn bản phù hợp với chủ trương của Đảng, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật và bảo đảm tính khả thi của văn bản.

Điều 16. Trưởng Ban soạn thảo có nhiệm vụ

1. Quyết định kế hoạch hoạt động của ban soạn thảo.
2. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban soạn thảo, trường hợp Trưởng Ban soạn thảo vắng mặt, phân công một Phó Trưởng ban chủ trì cuộc họp.
3. Thành lập và chỉ đạo hoạt động của Tổ biên tập.
4. Tổ chức họp, hội thảo với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học để thảo luận những vấn đề lớn, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau về nội dung dự án, dự thảo.
5. Báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về tư tưởng chỉ đạo trong việc xây dựng dự án, dự thảo, về những vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau giữa thành viên Ban soạn thảo về nội dung của dự án, dự thảo.
6. Thay mặt Ban soạn thảo liên hệ với các cơ quan, tổ chức để giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của Ban soạn thảo.

Điều 17. Trách nhiệm của thành viên Ban soạn thảo

1. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Ban soạn thảo, trường hợp vắng mặt phải báo cáo và gửi ý kiến bằng văn bản tới Trưởng Ban soạn thảo đồng thời cử người có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia cuộc họp.
2. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Ban soạn thảo.
3. Thường xuyên báo cáo và xin ý kiến lãnh đạo cơ quan mình về nội dung dự án, dự thảo.

Điều 18. Tổ biên tập

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo dự kiến danh sách thành viên Tổ biên tập gửi Vụ Pháp chế tham gia ý kiến, trình Trưởng Ban soạn thảo xem xét, quyết định.
2. Tổ trưởng Tổ biên tập là lãnh đạo đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, lãnh đạo Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ và các đơn vị, cơ quan, tổ chức có liên quan, những người am hiểu các vấn đề chuyên môn thuộc nội dung dự án, dự thảo và có điều kiện tham gia đầy đủ hoạt động của Tổ biên tập. Tổ biên tập hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban soạn thảo và tự giải thể khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 19. Trách nhiệm của Đơn vị chủ trì soạn thảo

Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giúp Bộ trưởng thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan;
2. Đánh giá tác động và xây dựng báo cáo đánh giá tác động của văn bản: nội dung của báo cáo phải nêu rõ các vấn đề cần giải quyết, giải pháp đối với vấn đề đó và lợi ích của các giải pháp;
3. Nghiên cứu thông tin, tư liệu, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên, chuẩn bị các tài liệu có liên quan;
4. Tổ chức việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
5. Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia, ý kiến thẩm định;
6. Chuẩn bị dự thảo, tờ trình, bản thuyết minh chi tiết về dự án, dự thảo; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
7. Đăng tải dự thảo, báo cáo đánh giá tác động và các tài liệu có liên quan trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ, của đơn vị (nếu có) theo quy định của pháp luật;
8. Chuẩn bị các điều kiện để bảo đảm hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập.

Điều 20. Phản biện khoa học

Dự thảo luật, pháp lệnh có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý và đối tượng thực hiện, việc ban hành văn bản có ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế, xã hội; sau khi lấy ý kiến tham gia của Vụ Pháp chế, đơn vị chủ trì soạn thảo trình Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng phản biện. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, của Hội đồng phản biện do Bộ trưởng quyết định.

Mục 2

SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 21. Về Ban soạn thảo, Trưởng Ban soạn thảo, Tổ biên tập và trách nhiệm của đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản

1. Soạn thảo nghị định của Chính phủ phải thành lập Ban soạn thảo và do Bộ trưởng quyết định. Các quy định về Ban soạn thảo, Trưởng Ban soạn thảo, Tổ biên tập và trách nhiệm của đơn vị soạn thảo thực hiện theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 Quy chế này.

2. Soạn thảo nghị quyết liên tịch của Chính phủ như Khoản 1 điều này.

Điều 22. Soạn thảo nghị định không có văn bản quy phạm pháp luật để làm căn cứ ban hành

Trường hợp soạn thảo nghị định chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật, pháp lệnh thì đơn vị chủ trì soạn thảo sau khi tham khảo ý kiến của Vụ Pháp chế có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định để phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Hồ sơ gồm:

- a) Dự thảo nghị định;
- b) Dự thảo tờ trình của Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội do Bộ trưởng thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký;
- c) Bản thuyết minh chi tiết và báo cáo đánh giá tác động;
- d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự thảo;
- đ) Những tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc nếu có.

2. Các quy định về soạn thảo nghị định không có văn bản quy phạm pháp luật cao hơn để làm căn cứ ban hành theo quy định tại Điều 21 Quy chế này.

Điều 23. Soạn thảo nghị định theo thủ tục rút gọn

1. Trường hợp có đủ điều kiện xây dựng theo thủ tục rút gọn theo quy định tại Khoản 2 Điều 75 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đơn vị được giao chủ trì soạn thảo nghị định có trách nhiệm:

- a) Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- b) Tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đồng thời kèm theo các công văn tham gia ý kiến này;
- c) Hoàn chỉnh dự thảo và tờ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ của Bộ;
- d) Trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;
- đ) Gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến đối với dự thảo nghị định, tờ trình của Bộ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của đơn vị chủ trì soạn thảo.

Điều 24. Phản biện khoa học

Việc thực hiện phản biện khoa học dự thảo nghị định được thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 20 Quy chế này.

Mục 3

SOẠN THẢO LỆNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC; QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 25. Soạn thảo lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có trách nhiệm thực hiện các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 19 Quy chế này và chuẩn bị dự thảo tờ trình Chủ tịch nước.

2. Trường hợp Chủ tịch nước quyết định việc soạn thảo lệnh, quyết định theo thủ tục rút gọn, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện việc soạn thảo theo quyết định của Chủ tịch nước; trường hợp Chủ tịch nước chỉ quyết định chủ trương việc soạn thảo lệnh, quyết định theo thủ tục rút gọn mà không quyết định cụ thể về trình tự, thủ tục soạn thảo thì các bước soạn thảo tương tự Khoản 1 Điều 23 Quy chế này.

3. Đơn vị soạn thảo có trách nhiệm chủ trì việc đăng tải dự thảo văn bản của Chủ tịch nước trên trang thông tin điện tử theo quyết định của Chủ tịch nước.

Điều 26. Soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Đơn vị chủ trì soạn quyết định của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các Khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 19 Quy chế này và chuẩn bị dự thảo tờ trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định việc soạn thảo quyết định theo thủ tục rút gọn thì đơn vị được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các bước như quy định tại Khoản 1 Điều 23 Quy chế này.

Mục 4

SOẠN THẢO THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH CỦA BỘ TRƯỞNG

Điều 27. Soạn thảo thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng

1. Bộ trưởng phân công một đơn vị chủ trì soạn thảo Thông tư của Bộ trưởng; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan có liên quan soạn thảo Thông tư liên tịch với các Bộ; đơn vị được Bộ trưởng giao chủ trì có trách nhiệm thực hiện các bước như quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 19 Quy chế này.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm tham gia ý kiến dự thảo thông tư, thông tư liên tịch.

3. Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo theo chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của lãnh đạo Bộ.

Chương IV

THẨM ĐỊNH, TRÌNH KÝ, PHÁT HÀNH VÀ DỊCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ THỰC HIỆN RA TIẾNG NƯỚC NGOÀI, TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Mục 1

GỬI HỒ SƠ THẨM ĐỊNH LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI; PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI; NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 28. Gửi hồ sơ thẩm định luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết Ủy ban thường vụ Quốc hội

Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị 10 bộ hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định gồm:

1. Tờ trình Chính phủ.
2. Dự thảo văn bản sau khi tiếp thu ý kiến.
3. Bản thuyết minh chi tiết và báo cáo đánh giá tác động của văn bản.
4. Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án, dự thảo.
5. Bảng tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung dự án, dự thảo; bản sao ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp dự án, dự thảo.
6. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật hoặc nếu có.

Điều 29. Gửi hồ sơ thẩm định nghị định của Chính phủ

Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị 10 bộ hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định; thực hiện theo Điều 28 Quy chế này (trừ Khoản 4).

Điều 30. Gửi hồ sơ thẩm định quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị 10 bộ hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định gồm:

1. Dự thảo tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành văn bản.
2. Thực hiện các Khoản 2, 3, 5 Điều 28 Quy chế này.

Mục 2

THẨM ĐỊNH THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Điều 31. Thẩm định thông tư

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm:
 - a) Mời Vụ Pháp chế tham gia các hoạt động soạn thảo dự thảo;
 - b) Gửi hồ sơ thẩm định đến Vụ Pháp chế của Bộ để thẩm định, hồ sơ gồm:
 - Công văn đề nghị thẩm định;
 - Dự thảo đã được tiếp thu ý kiến tham gia lần cuối và thể thức văn bản;
 - Dự thảo tờ trình lãnh đạo Bộ;
 - Ý kiến tham gia của các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

- Bảng tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong đó nêu rõ những vấn đề còn chưa thống nhất và ý kiến của đơn vị chủ trì soạn thảo;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến dự thảo văn bản theo yêu cầu của Vụ Pháp chế;

d) Thuyết trình về dự thảo văn bản khi có yêu cầu của Vụ Pháp chế;

đ) Phối hợp với Vụ Pháp chế nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở của cuộc họp tư vấn thẩm định;

e) Giải trình bằng văn bản với Bộ trưởng về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định (đồng gửi văn bản giải trình đến Vụ Pháp chế).

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng của báo cáo thẩm định;

b) Tổ chức nghiên cứu các nội dung liên quan đến dự thảo;

c) Tham gia cùng đơn vị chủ trì soạn thảo khảo sát thực tế về những vấn đề thuộc nội dung dự thảo;

d) Yêu cầu đơn vị chủ trì soạn thảo thuyết trình về dự thảo;

đ) Đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến dự thảo;

e) Phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản trong quá trình soạn thảo văn bản;

g) Trình Bộ trưởng phân công các đơn vị khác phối hợp thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp tư vấn thẩm định có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, chuyên gia, nhà khoa học trong những trường hợp dự thảo có nội dung phức tạp.

3. Các đơn vị có trách nhiệm:

a) Cử đại diện có trình độ chuyên môn phù hợp phối hợp thẩm định theo yêu cầu của Vụ Pháp chế;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc thẩm định theo yêu cầu của Vụ Pháp chế.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Vụ Pháp chế có trách nhiệm thẩm định văn bản, trường hợp cần thiết, Vụ Pháp chế thực hiện thời gian thẩm định dưới 07 ngày làm việc theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ (trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, Vụ Pháp chế yêu cầu đơn vị soạn thảo hoàn chỉnh hồ sơ nhưng phải nêu rõ lý do). Nội dung thẩm định gồm:

a) Sự cần thiết ban hành văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh dự thảo;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương, chính sách của đảng;

c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật và tính tương tích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước ta là thành viên;

d) Tính khả thi của dự thảo văn bản, bao gồm sự phù hợp giữa quy định của dự thảo văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển của xã hội và điều kiện bảo đảm thực hiện;

đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Điều 32. Thẩm định thông tư liên tịch

Trách nhiệm của Vụ Pháp chế, đơn vị chủ trì soạn thảo và các đơn vị trong việc thẩm định phần nội dung dự thảo thông tư liên tịch thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ được thực hiện theo Điều 31 Quy chế này.

Điều 33. Tư vấn thẩm định

1. Vụ Pháp chế trình Bộ trưởng xem xét, quyết định lập Hội đồng tư vấn thẩm định khi dự thảo thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng có nội dung phức tạp.

2. Lãnh đạo Bộ phụ trách công tác pháp chế chủ trì cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định, các thành phần tham dự là đại diện lãnh đạo các đơn vị, cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Nội dung cuộc họp tư vấn thẩm định theo Khoản 4 Điều 31 Quy chế này.

Mục 3

TRÌNH KÝ, PHÁT HÀNH VÀ DỊCH VĂN BẢN RA TIẾNG NƯỚC NGOÀI, TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 34. Trình ký, phát hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Trình ký văn bản quy phạm pháp luật do Bộ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chủ trì soạn thảo:

Việc trình lãnh đạo Bộ ký trình và phát hành văn bản thực hiện theo quy định của Bộ và theo quy định của pháp luật.

2. Trình ký văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng để ban hành được quy định như sau:

a) Đối với Thông tư của Bộ trưởng, đơn vị chủ trì soạn thảo thực hiện trình tự, thủ tục trình ký văn bản theo quy định chung của Bộ về trình ký văn bản, hồ sơ trình lãnh đạo Bộ gồm:

- Tờ trình lãnh đạo Bộ;

- Dự thảo đã được tiếp thu, chỉnh sửa sau khi có văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế;

- Ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, cá nhân cho dự thảo và bảng tổng hợp các ý kiến này;

- Văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế;

- Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế.

b) Đối với dự thảo thông tư liên tịch của Bộ trưởng, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ trình ký lãnh đạo Bộ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 điều này; trình tự, thủ tục thực hiện việc trình ký như sau:

- Soạn thảo dự thảo thông tư liên tịch trong đó Bộ Nội vụ là cơ quan chủ trì soạn thảo, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo trình lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định ký dự thảo văn bản sau khi lãnh đạo cơ quan phối hợp soạn thảo ký văn bản trước; văn bản được lấy số và phát hành tại Bộ;

- Soạn thảo dự thảo thông tư liên tịch Bộ Nội vụ là cơ quan phối hợp soạn thảo, đơn vị được giao chủ trì phối hợp soạn thảo trình lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định ký dự thảo văn bản trước; văn bản được lấy số và phát hành tại cơ quan chủ trì soạn thảo;

Điều 35. Dịch văn bản ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số

1. Đơn vị chủ trì có trách nhiệm:

a) Căn cứ yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật, sau khi có ý kiến của Vụ Hợp tác quốc tế và Vụ Pháp chế, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản trình Bộ trưởng xem xét, quyết định việc dịch văn bản thuộc phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ ra tiếng nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Bộ trưởng trong việc chủ trì phối hợp với Thông tấn xã Việt Nam thực hiện dịch văn bản thuộc phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ ra tiếng nước ngoài; chủ trì phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc dịch tiếng dân tộc thiểu số.

2. Các đơn vị có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản trong việc dịch văn bản ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Điều kiện đảm bảo xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thẩm định văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng theo quy định của pháp luật, được lấy trong nguồn kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

3. Chế độ cho các thành viên tham gia cuộc họp tư vấn thẩm định thực hiện theo chế độ xây dựng văn bản pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện

1. Vụ Pháp chế có trách nhiệm giúp Bộ trưởng:

- a) Tham gia các hoạt động soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Tổng hợp đề xuất của các đơn vị gửi để chuẩn bị chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ;
- c) Định kỳ hàng quý, sáu tháng và cuối năm giúp Bộ trưởng tổng hợp báo cáo do các đơn vị gửi về công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;
- d) Chủ trì tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực phân tích chính sách, lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kỹ năng soạn thảo, đánh giá tác động, lấy ý kiến góp ý dự thảo; đánh giá việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- đ) Hàng năm chủ trì tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức tham gia vào hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức có trách nhiệm phối hợp Vụ Pháp chế thực hiện Điểm d, Điểm đ Khoản 1 điều này.

3. Trung tâm Thông tin có trách nhiệm bảo đảm thông tin, cơ sở dữ liệu pháp luật được liên tục, đầy đủ cho công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản.

4. Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm lập dự toán ngân sách hàng năm về công tác xây dựng, thẩm định, ban hành văn bản, trong đó bao gồm cả dự toán ngân sách dự phòng để thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho Bộ thực hiện công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản và ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ, bao gồm các nội dung:

- a) Nghiên cứu đề nghị xây dựng văn bản;
- b) Lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản;
- c) Điều tra, nghiên cứu, khảo sát trong quá trình soạn thảo văn bản;
- d) Soạn thảo văn bản;
- đ) Đánh giá tác động của văn bản;
- e) Tổ chức lấy ý kiến về dự án, dự thảo văn bản;
- g) Góp ý, thẩm định dự thảo văn bản;
- h) Dịch văn bản ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số;

i) Một số quy định khác theo quy định của pháp luật.

5. Văn phòng Bộ có trách nhiệm:

a) Tổng hợp đề xuất của các đơn vị để xây dựng chương trình công tác hàng năm của Bộ;

b) Bố trí kinh phí cho công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ; thanh toán kinh phí trực tiếp cho các đơn vị thực hiện xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Bảo đảm các điều kiện cần thiết phục vụ cho công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Đôn đốc các đơn vị thực hiện chương trình công tác của Bộ;

đ) Giúp Bộ trưởng chuẩn bị các báo cáo có liên quan đến chương trình, công tác của Bộ.

6. Các đơn vị có trách nhiệm:

a) Chủ động phối hợp với Vụ Pháp chế và các đơn vị để thực hiện công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

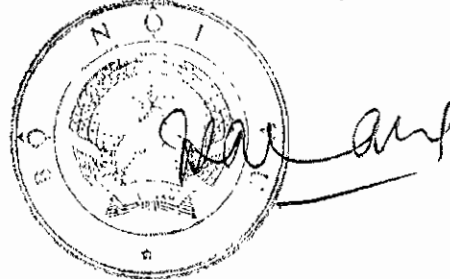
b) Gửi các đề nghị, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ thực hiện cho Vụ Pháp chế để chuẩn bị chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ;

c) Định kỳ thực hiện báo cáo theo quý, sáu tháng, cuối năm và báo cáo đột xuất với Bộ trưởng về công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật để Vụ Pháp chế tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

d) Gửi Trung tâm Thông tin các tài liệu có liên quan về công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật để đăng tải theo quy định của pháp luật; khi văn bản được ký thông qua gửi một bản có dấu đỏ để đăng tải trên mạng thông tin điện tử của cơ quan Bộ theo quy định của pháp luật;

đ) Đề xuất lập dự toán ngân sách hàng năm về công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị dự kiến thực hiện./.

BỘ TRƯỞNG



Trần Văn Tuấn